



VỐN CHỦ SỞ HỮU TRONG CÁC NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM, CÁC VẤN ĐỀ VỀ QUẢN TRỊ VỐN

✍️ ThS. Lê Thị Lợi *

Trong những năm từ 2007 trở lại đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, ngành Ngân hàng Việt Nam đã có những phát triển vượt bậc và đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển đó, những bất cập trong quản lý của các ngân hàng cũng như các khó khăn cũng nảy sinh trên nhiều mặt hoạt động, trong đó có vấn đề về vốn chủ sở hữu - là cấu phần vốn vô cùng quan trọng trong nguồn vốn hoạt động của các ngân hàng thương mại. Do đó, đòi hỏi cần có những thay đổi mạnh mẽ trong nhìn nhận và quản lý vốn chủ sở hữu ngân hàng từ phía cơ quan quản lý nhà nước cũng như từ các ngân hàng thương mại.

1. Phát triển kinh tế và sự phát triển của các ngân hàng thương mại

Đánh giá về bối cảnh chung của hoạt động ngân hàng trong hơn 5 năm qua, có thể nói nền kinh tế đã chuyển qua những thái cực khác nhau trong giai đoạn này, một phần do tác động của nền kinh tế toàn cầu, và một phần do các yếu tố nội tại của nền kinh tế trong nước nói chung và ngành Ngân hàng nói riêng. (Biểu đồ 1)

Ngành ngân hàng với các chức năng vốn có của mình đã tham gia sâu sắc và tích cực trong phát triển kinh tế. So sánh giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng tín dụng trong những năm qua, có thể thấy tín dụng ngân hàng là

* NHTMCP Quân đội



Các chủ sở hữu phải chấp nhận việc pha loãng tỉ lệ nắm giữ cổ phần nhằm đa dạng hóa và mở rộng cơ sở cổ đông nếu thực sự mong muốn ngân hàng của mình, khoản đầu tư của mình lớn mạnh và tăng trưởng

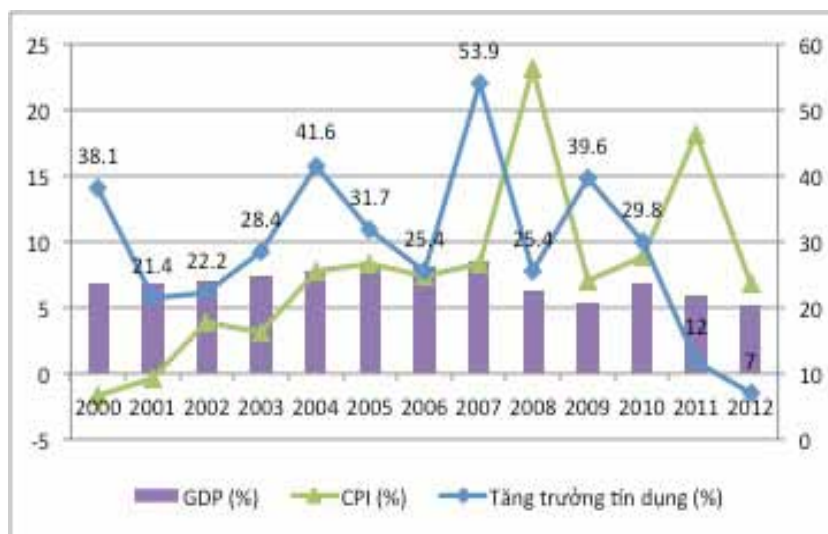
một trong những nhân tố vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Bên cạnh tăng trưởng nền kinh tế, Việt Nam còn gặp phải rất nhiều vấn đề về kinh tế vĩ mô như cơ cấu tăng trưởng, lạm phát, công

ăn việc làm và cạnh tranh quốc gia. Lạm phát gia tăng và tác động xấu toàn diện đến mọi mặt kinh tế xã hội, đi kèm với với lạm phát là việc tăng nóng và bất hợp ý của tín dụng ngân hàng. (Xem Biểu đồ 2)

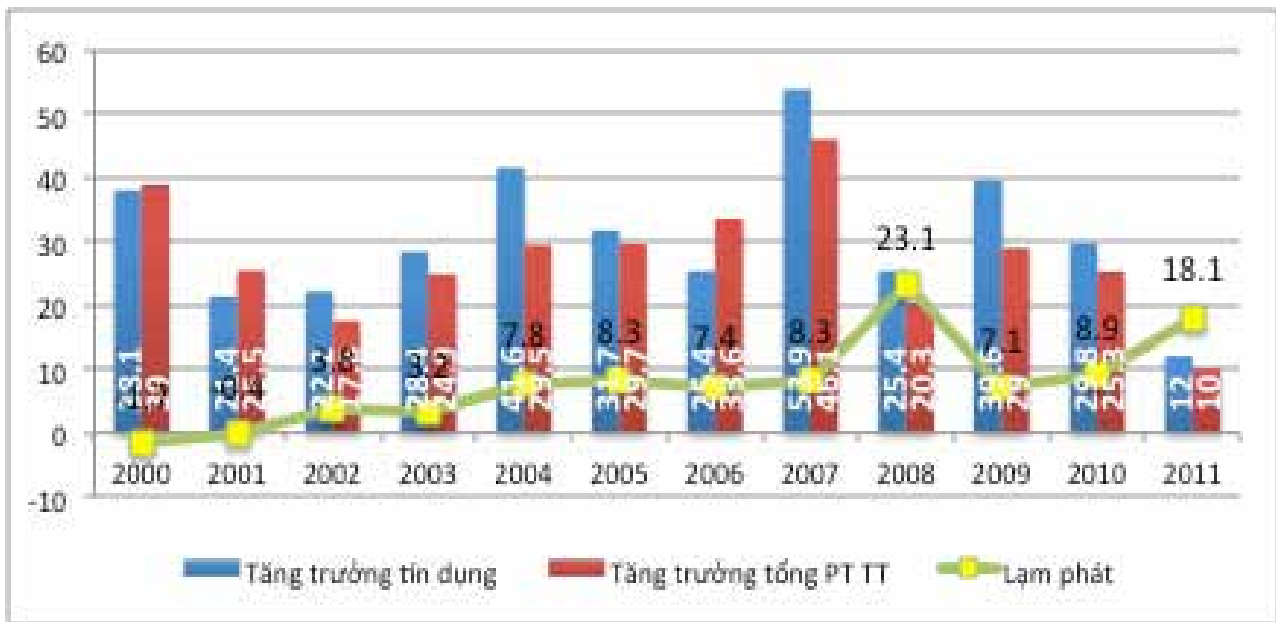
Tăng trưởng nóng và bất hợp lý

Biểu đồ 1: Tăng trưởng GDP và tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2000 - 2012





Biểu đồ 2: Tăng trưởng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán (M2) trong mối tương quan đến chỉ số lạm phát



của tín dụng của các ngân hàng là nguyên nhân tăng trưởng nhanh của tổng tài sản các ngân hàng trong những năm 2008 - 2011, và ***có thể nói điều này là hệ quả trực tiếp từ việc tăng vốn*** điều lệ/vốn chủ sở hữu rất ***mạnh của các ngân hàng trong những năm qua***. Các ngân hàng tăng vốn chủ sở hữu cho mục đích đầu tư tăng năng lực hạ tầng (đầu tư xây dựng trụ sở, đầu tư cho công nghệ, mở rộng mạng lưới hoạt động...) và tăng vốn để tăng năng lực tài chính nhằm nâng cao cạnh tranh và đảm bảo các hệ số an toàn vốn (hệ số CAR) đáp ứng cho việc ngân hàng tăng trưởng nóng tín dụng và tài sản có rủi ro khác trong tổng tài sản. Chúng ta còn nhớ, vào thời điểm Việt Nam được chấp thuận gia nhập WTO vào năm 2007, khi đó các cơ quan quản lý nhà nước và ngành Ngân hàng dự đoán: sẽ có một cuộc xâm nhập của các ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam khi Việt Nam mở cửa ngành Ngân hàng vào năm 2011, vì thế các ngân hàng thương mại trong nước đã có cuộc

đua tăng vốn điều lệ/vốn chủ sở hữu nhiều hơn nữa nhằm đảm bảo năng lực tài chính, giữ thị phần trước sự cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Yêu cầu tăng vốn đối với các ngân hàng Việt Nam chủ yếu xuất phát từ quy mô về tài sản và vốn chủ sở hữu của các ngân hàng Việt Nam là quá nhỏ so với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới, và khuyến nghị của các nhà kinh tế cũng như của các cơ quan quản lý nhà nước về sáp nhập các ngân hàng nhỏ để tạo ra những ngân hàng lớn hơn đã không được thực hiện vào thời gian đó.

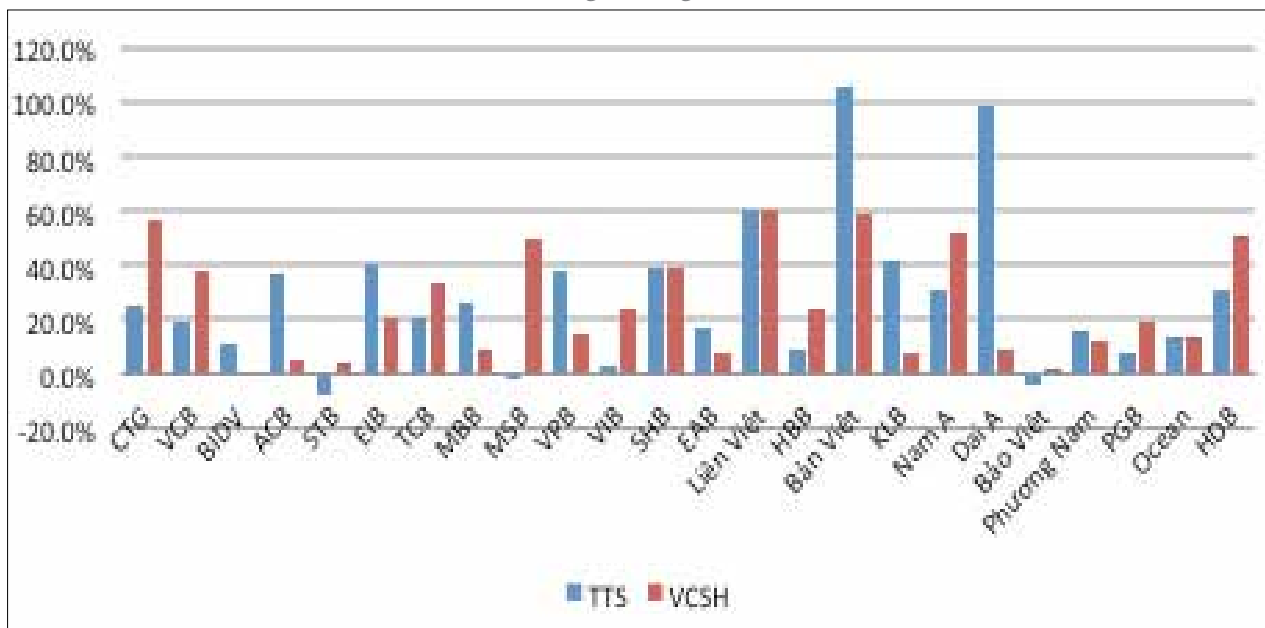
Thêm nữa, cùng với việc các ngân hàng thương mại nông thôn được chuyển đổi thành các ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, và các văn bản qui định của Chính phủ, cơ quan quản lý, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về yêu cầu tăng vốn điều lệ tối thiểu đối với các ngân hàng thương mại cổ phần, các ngân hàng đã phải chạy đua nhằm đáp ứng được yêu cầu

về vốn tối thiểu theo luật định là 1.000 tỷ và 3.000 tỷ tương ứng vào năm 2008 và 2010 (theo Nghị định 141-CP/2006 và Thông tư 13/2010-TT/NHNN liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu).

Đến thời điểm hiện tại, hầu hết các ngân hàng nhỏ cố gắng tránh việc phá sản/giải thể theo yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu là 3.000 tỷ đồng cũng như nhóm các ngân hàng được gọi là “Anh cả” đã gia tăng vốn điều lệ nhanh chóng để tăng năng lực tài chính và chiếm lĩnh thị phần, đặc biệt là tăng trưởng nóng về tín dụng và giành thị phần huy động vốn.. Tuy nhiên, do yêu cầu qui định về vốn tối thiểu với các ngân hàng nhỏ và mong muốn tăng năng lực cạnh tranh của mình, một số ngân hàng đã tăng vốn bằng mọi giá và không bằng chính thực lực của mình, thực hiện luân chuyển vốn lòng vòng để có thể tăng được vốn và đó cũng là một trong các nguyên nhân dẫn đến khó khăn về tài chính của các ngân hàng cũng như việc thâm tòm của một số ngân



Biểu đồ 3: Bảng tốc độ tăng trưởng 2011/2010 tổng tài sản và vốn chủ của một số ngân hàng, thời điểm cuối 2011



hàng. (Biểu đồ 3)

2. Các vấn đề phát sinh trong quản trị vốn chủ sở hữu của các ngân hàng thương mại

Với việc tăng trưởng vốn điều lệ, các ngân hàng gặp phải không ít các vấn đề, cả khách quan và chủ quan. Một số vấn đề nổi cộm nhất dưới góc nhìn của tác giả được nêu dưới đây.

Một là, quy mô và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng

Khi xét đến quy mô của một ngân hàng có nhiều tiêu chí, ví dụ như địa bàn và phạm vi hoạt động, số lượng nhân sự, các nghiệp vụ cung cấp cho khách hàng, tổng tài sản, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động... trong đó tổng tài sản được đề cập đến nhiều nhất. Ở đây chỉ xin đề cập đến tổng tài sản của các ngân hàng thương mại trong những năm qua và tương ứng với tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu/vốn điều lệ.

Qua đây có thể thấy, tăng trưởng về quy mô đã thiết gắn liền với cải thiện hiệu quả hoạt động, nhất là

xét về các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động như: Chỉ số ROE và ROA.

Qua Biểu đồ 4 dưới đây, có thể thấy chưa có mối liên hệ tương tác giữa tổng tài sản (thể hiện quy mô) và ROE (thể hiện hiệu quả hoạt động) của các ngân hàng (số liệu năm 2011, tập hợp của tác giả).

Mặc dầu việc tăng trưởng về quy mô có thể tùy thuộc vào chiến lược của mỗi ngân hàng trong cạnh tranh mở rộng thị phần, nhưng mặt khác, khi vốn điều lệ/vốn chủ sở hữu tăng, gây áp lực đối với các ngân hàng phải đảm bảo mức lợi nhuận hợp lý và con đường mà các ngân hàng thương mại đều hướng đến là tăng trưởng cho vay, tín dụng bằng mọi giá khi lợi nhuận chủ yếu của các ngân hàng tại Việt Nam là từ tín dụng. Điều này dễ dẫn đến chất lượng tài sản suy giảm và tác động trực tiếp đến lợi nhuận, hiệu quả trên vốn của các ngân hàng. (Biểu đồ 4)

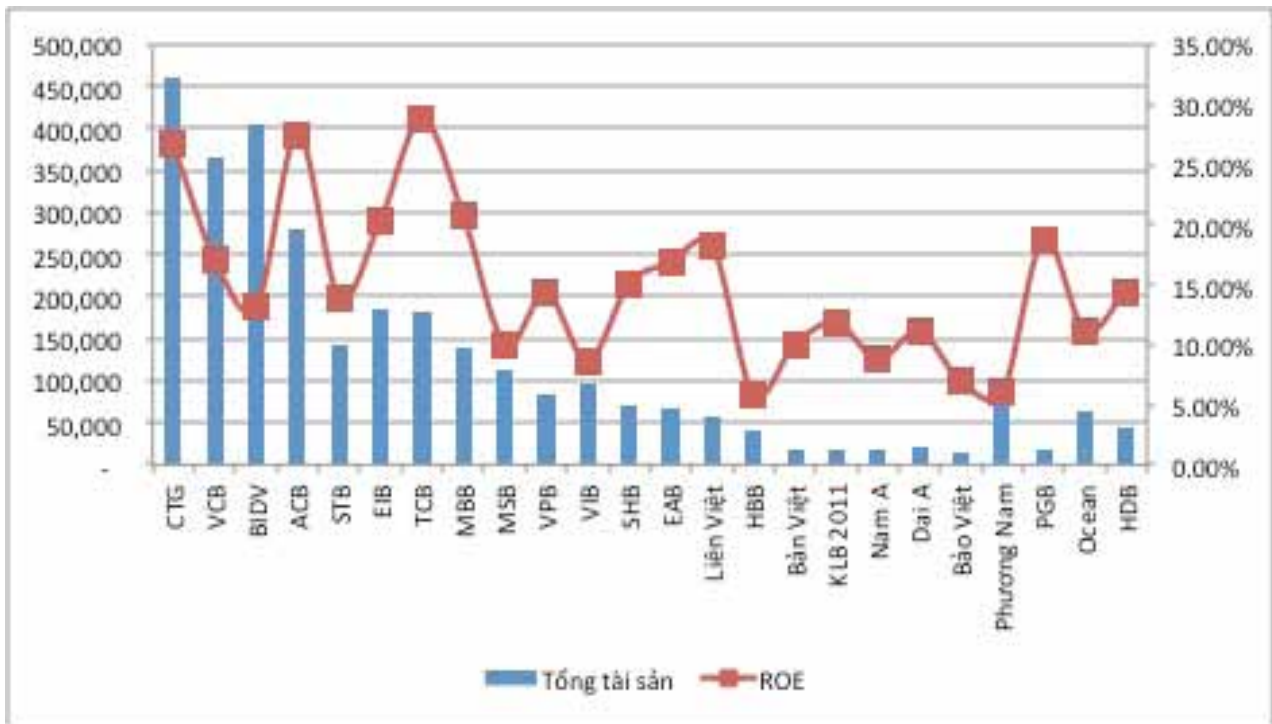
Hai là, vấn đề về tăng trưởng vốn và an toàn hoạt động

Theo phân tích ở trên, do các

ngân hàng tăng trưởng về vốn quá nhanh, và áp lực về đảm bảo tỷ lệ trả cổ tức cho các cổ đông, nên việc các ngân hàng đã làm trong những năm qua là cố gắng tăng trưởng tín dụng, qua đó tăng trưởng tổng tài sản nhằm ổn định mức độ thu nhập. Hiện tại và trước đây, với cơ cấu thu nhập từ hoạt động tín dụng của các ngân hàng luôn chiếm tỷ trọng lớn và là nguồn thu chủ yếu. Áp lực tăng trưởng tín dụng ở tốc độ cao có thể dẫn đến việc chất lượng nợ suy giảm đẩy nợ xấu tăng và gây tổn hại trực tiếp đến vốn chủ sở hữu của các ngân hàng. Bên cạnh những nguyên nhân khác làm nợ xấu tăng cao, áp lực tăng trưởng dư nợ của các ngân hàng là một trong những nguyên nhân chủ yếu. Tính đến hết tháng 8/2012, nợ xấu của toàn hệ thống lên đến 8,86% tổng dư nợ theo công bố của NHNN Việt Nam. Mặc dầu theo các báo cáo tuân thủ của các ngân hàng, các hệ số an toàn vốn đã được đáp ứng, nhưng những thời điểm hết



Biểu đồ 4: Biểu đồ về tăng trưởng tổng sản và hiệu quả hoạt động



sức căng thẳng về thanh khoản trong hệ thống ngân hàng những năm 2008, nửa cuối 2011 và nửa đầu 2012 cho thấy hệ thống ngân hàng, và đặc biệt là các ngân hàng nhỏ với số vốn tăng nhanh theo qui định của cơ quan quản lý, đều mong manh trước những biến động trên thị trường, và khả năng quản trị kinh doanh ngân hàng của hàng loạt các ngân hàng đều không theo kịp và lớn mạnh cùng với lượng vốn tăng nhanh, đẩy các ngân hàng vào tình trạng mất an toàn trong những thời điểm khác nhau.

Ba là, khả năng đáp ứng, khả năng tài chính của các cổ đông trong việc tăng vốn

Với tốc độ tăng trưởng vốn điều lệ như những năm vừa qua, cổ đông của các ngân hàng cả pháp nhân và thể nhân đã đóng góp rất nhiều nguồn lực tài chính tạo nên vốn điều lệ/vốn chủ sở hữu cho các ngân hàng. Với việc chi trả cổ tức trung bình hàng năm của

các ngân hàng ở mức 1.000 đồng đến 1.200 đồng trên mỗi cổ phiếu (tương ứng khoảng 10-12% mệnh giá) thì các cổ đông phải bỏ ra rất nhiều tiền hơn so với cổ tức nhận được để góp vốn vào ngân hàng theo những kỳ phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu. Nói cách khác, việc đầu tư của các cổ đông vẫn tiếp tục và chưa có được thu nhập “ròng” từ đầu tư cổ phiếu ngân hàng. Với các cổ đông cá nhân nhỏ lẻ, điều này có thể chấp nhận được nếu cổ tức thu về có lợi suất tương đương hoặc hơn so với lãi suất tiền gửi ngân hàng, và không tiếp đầu tư (từ bỏ quyền mua khi TTCK chưa có giao dịch quyền mua, hay chính xác hơn và giá trị của các giao dịch này đã được phản ánh trong thay đổi giá cổ phiếu này chốt quyền!) Với cổ đông tổ chức và các cổ đông cá nhân lớn thì khác, khi tốc độ tăng trưởng vốn trong những năm 2008 - 2010 là rất lớn và đôi khi vượt ra

ngoài khả năng tài chính của các cổ đông này, chưa kể những quy định ràng buộc về pháp lý có liên quan đến việc đầu tư của các tổ chức! Điều này dễ dẫn đến những “thủ thuật” của các cổ đông này nhằm đảm bảo tỷ lệ góp vốn của mình, tránh pha loãng. Như là hệ quả của những giải pháp mà các cổ đông tổ chức và cá nhân lớn, việc sở hữu chéo, đầu tư ngoài ngành của các tập đoàn kinh tế lớn, các thủ thuật về luân chuyển dòng vốn lòng vòng để tăng đủ vốn.. đã gây không ít trở ngại đến hoạt động của các ngân hàng, và ảnh hưởng xấu đến quản trị doanh nghiệp.

Khi nền kinh tế tăng trưởng chậm lại, ngành Ngân hàng gặp phải hàng loạt các khó khăn, và cổ phiếu ngân hàng cũng như các cổ phiếu khác không còn là một kênh đầu tư hấp dẫn. Bên cạnh đó nhà đầu tư chứng khoán ngày càng khôn ngoan và tinh táo hơn,



việc lựa chọn cổ phiếu, nhóm cổ phiếu của một số ngân hàng được các nhà đầu tư cẩn trọng hơn, và do đó cũng dẫn đến việc phân hóa rõ rệt giữa nhóm các ngân hàng, và những ngân hàng thuộc nhóm yếu hơn lại càng khó khăn hơn trong việc tăng vốn điều lệ/vốn chủ sở hữu.

Bốn là, quản trị và phân bổ vốn trong hoạt động

Đây là một vấn đề nổi cộm mà hiện tại chưa có hướng dẫn, hay yêu cầu rõ ràng từ cơ quan quản lý. Tuy nhiên, đối với nội tại quản trị vốn tại ngân hàng thì việc tính toán và phân bổ vốn là vô cùng cần thiết để đảm bảo ngân hàng thương mại hoạt động lành mạnh và hiệu quả. Dưới góc nhìn từ qui định của pháp luật, các ngân hàng đều phải tuân thủ theo các quy định của NHNN về tính toán các tài sản có rủi ro và đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn và một số các tỷ lệ khác liên quan như đầu tư tài sản cố định trên vốn điều lệ, đầu tư tài chính dài hạn trên vốn tự có... đó là các qui định của pháp luật còn việc tính toán tài sản rủi ro (VaR) và vốn kinh tế (EVA) và đặc biệt là phân bổ vốn thì có rất số ít ngân hàng dừng lại ở mức lý thuyết cơ bản mà chưa đưa ra những ứng dụng thực tiễn có sự trợ giúp của công nghệ. **Tính toán vốn kinh tế và phân bổ vốn tự có của ngân hàng là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng trong quản trị ngân hàng hiện đại** về phía các ngân hàng và các cơ quan quản lý nhà nước và là một trong những công cụ giám sát quan trọng nhằm tránh khỏi khó khăn về năng lực tài chính và khủng hoảng. Đến thời điểm hiện tại, những quy định và tranh luận xung quanh cách thức

phân bổ vốn ngân hàng vẫn đang diễn ra và vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này.

Năm là, các yêu cầu về giám sát tiền tệ theo các quy định của Basle đang và sẽ được áp dụng ở Việt Nam

Với các ngân hàng Việt Nam, việc thực hiện các quy định được NHNN đưa ra như Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN hay Thông tư 13/2010/TT-NHNN được xem như đang tiệm cận đến các thông lệ quốc tế vì những văn bản này được xây dựng theo hướng này. Tuy nhiên, thông lệ này chỉ là Basel I và thực sự là các phương pháp quản trị rủi ro liên quan chặt chẽ đến mức vốn của các ngân hàng theo Basel II và Basel III vẫn chưa được phổ biến rộng rãi tại Việt Nam. Điều này thực sự là rủi ro đối với các ngân hàng khi thực hiện triển khai các quy định về vốn và quản trị rủi ro khi các phương pháp Basel II và lộ trình 2013 - 2019 của Basel III đối với thực hiện các quy định mới sẽ được áp dụng tại Việt Nam.

Các nguyên tắc trong các trụ cột của Basel liên quan rất nhiều đến vốn trong mối tương quan đến quản trị rủi ro và yêu cầu các ngân hàng thương mại cần có quy trình đánh giá hệ thống an toàn vốn tổng thể của mình trong mối quan hệ với danh mục rủi ro và có chiến lược duy trì các mức vốn. Do vậy, đây sẽ là một trong những vấn đề đòi hỏi sự quan tâm và ưu tiên đúng mức không chỉ từ phía các cơ quan quản lý nhà nước mà còn của chính các ngân hàng thương mại trong quá trình triển khai thực hiện mục tiêu và chiến lược kinh doanh của mình.

Tóm lại: Qua những điểm thất/

vấn đề được đề cập ở trên, có thể thấy các ngân hàng sẽ còn nhiều khó khăn trước mắt, cũng như lâu dài nhằm giải quyết thấu đáo và triệt để các khía cạnh liên quan đến quản trị vốn của các ngân hàng thương mại. Bài viết này tạm gác bên ngoài những giải pháp liên quan đến pháp lý và môi trường kinh tế vĩ mô mà chỉ nêu ra vài ý tưởng liên quan đến việc quản trị vốn trong các ngân hàng thương mại.

3. Một số định hướng và gợi ý điều hành quản trị vốn tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Thứ nhất là, liên quan đến tăng vốn điều lệ/vốn chủ sở hữu, các ngân hàng cần xây dựng chính sách cân đối trong quá trình phân phối kết quả tài chính cho việc chi trả cổ tức cổ đông và giữ lại phần lợi nhuận phù hợp bổ sung vào vốn chủ sở hữu để tăng qui mô vốn nhằm mục đích để tái đầu tư, giảm nhẹ gánh nặng tài chính đối với các cổ đông.

Thứ hai là, các ngân hàng cụ thể hơn là các chủ sở hữu phải chấp nhận việc pha loãng tỉ lệ nắm giữ cổ phần nhằm đa dạng hóa và mở rộng cơ sở cổ đông nếu thực sự mong muốn ngân hàng của mình, khoản đầu tư của mình lớn mạnh và tăng trưởng. Việc pha loãng tỷ lệ nắm giữ và hạn chế sự tập trung sở hữu vốn lớn trong một nhóm nhỏ các cổ đông cũng thúc đẩy sự phát triển của quản trị doanh nghiệp, tránh việc ngân hàng bị lũng đoạn/thâu tóm bởi một nhóm cổ đông gây ra (lợi ích nhóm) những tổn thất lớn cho các cổ đông khác và do vậy làm méo mó tình hình tài chính của các ngân hàng.

Thứ ba là, về phương pháp tiếp cận quản trị và phân bổ vốn từ



phía các ngân hàng thương mại

Về việc quản trị vốn trong ngân hàng, việc tìm kiếm và đưa ra cách thức đánh giá về vốn kinh tế và tài sản rủi ro, qua đó hoạch định vốn chính xác và khoa học, đồng thời đánh giá chính xác về hiệu quả sử dụng vốn... (Tác giả sẽ phân tích kỹ hơn về quản trị vốn tại các ngân hàng thương mại trong các bài viết sau).

Theo thông lệ về quản trị vốn ngân hàng, việc quản lý vốn hiệu quả được vận hành theo bảy phương diện chính dưới đây:

1. Phương pháp đo lường vốn;

Đưa ra và xác định các định nghĩa và triết lý quản lý vốn, các chỉ số đo lường và các chỉ tiêu vốn;

2. Chẩn đoán vốn: Đánh giá về hiện trạng vốn và tác động tham gia của Basel II;

3. Giảm lãng phí vốn: Xác định các đòn bẩy để giảm lãng phí vốn mà không phải thay đổi mô hình kinh doanh;

4. Mô hình kinh doanh vốn hiệu quả: Điều chỉnh các mô hình kinh doanh trong các khối kinh doanh (Các mảng kinh doanh có hiệu quả, có nghĩa là các mảng kinh doanh mang hiệu quả cao nhưng chỉ cần ít vốn hơn) để tối ưu hóa các yêu cầu về vốn

5. Phân bổ vốn: Dựa trên các phương pháp luận và quy trình để phân bổ vốn theo hướng tối đa hóa giá trị giữa các mảng kinh doanh;

6. Tính sẵn có của vốn: Dựa trên tổng hòa các công cụ vốn tối ưu để hỗ trợ chiến lược và mang lại sự linh hoạt;

7. Tổ chức và quản trị: Xác định cơ cấu tổ chức và quản trị thúc đẩy các mô hình quản lý vốn hiệu quả, các mô hình phối hợp cho các bộ phận có liên quan đến quản trị tài chính và rủi ro trong ngân hàng.

Những phương diện này vừa đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định pháp lý và hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát được hoạt động của các ngân hàng thương mại, mặt khác hỗ trợ các ngân hàng thương mại tối ưu hóa các nguồn vốn khan hiếm của mình, đạt được hiệu quả trong sử dụng vốn chủ sở hữu. Và như vậy, khả năng đạt mức lợi nhuận kỳ vọng cho các cổ đông ngân hàng và sự đóng góp của các ngân hàng vào phát triển kinh tế xã hội chung được đảm bảo.

Những lợi ích chính mà mỗi ngân hàng thương mại có được từ chương trình quản lý vốn chủ sở hữu theo các phương diện này bao gồm:

- Cải thiện năng lực trong đánh giá đúng về mức độ an toàn của vốn;
- Phân bổ, quản trị vốn hiệu quả hơn và tiết kiệm vốn;
- Đo lường hiệu quả hoạt động và quản lý dựa trên giá trị.

Các chương trình quản lý vốn thường trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau, và trình độ của mỗi giai đoạn được thể hiện qua các đặc điểm chính yếu liên quan đến nhận định đo lường các rủi ro vật chất, xây dựng và đánh giá các mục tiêu an toàn vốn, đảm bảo tính toàn vẹn của quy trình, và tích hợp các kiến thức đo lường vốn vào trong các quy trình. Dựa trên miêu tả các đặc điểm chính yếu này, có thể nhận định rằng gần như tất cả các ngân hàng thương mại tại Việt Nam đều đang ở giai đoạn đầu tiên trong quá trình phát triển, và cả hệ thống còn phải nỗ lực và sử dụng nhiều nguồn lực để phát triển mạnh hơn, nhất là về chất lượng trong các giai đoạn sau.

Một trong những yếu tố quan

trọng khác là các ngân hàng cần phải đảm bảo rằng việc quản trị doanh nghiệp cần được nâng cao theo những thông lệ tốt nhất về quản trị doanh nghiệp được thể hiện trong những văn bản và quy định pháp luật, hướng đến việc minh bạch hóa, bảo vệ quyền lợi cổ đông, qua đó xây dựng những nền tảng vững chắc cho phát triển trong tương lai.

Kết luận

Vốn chủ sở hữu ngân hàng và quản trị vốn trong ngân hàng thương mại là một trong những mối quan tâm lớn của cả các cơ quan quản lý nhà nước và các ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo các ngân hàng thương mại thực hiện đúng các chức năng của mình, đóng góp tích cực vào phát triển và ổn định kinh tế - xã hội với vai trò là trung gian tiền tệ. Vốn và quản trị vốn phải đảm bảo tính an toàn trong hoạt động bảo vệ mỗi ngân hàng và cả hệ thống ngân hàng tránh khỏi và vượt qua được các cuộc khủng hoảng tài chính, tránh gây đổ vỡ toàn hệ thống. Do vậy, quản trị vốn ngân hàng theo những quy tắc và thông lệ tốt nhất đồng thời tính đến đặc điểm của ngành Ngân hàng tại Việt Nam nói chung và các ngân hàng thương mại nói riêng là mục tiêu hướng đến và mỗi một ngân hàng cần đặt ưu tiên hàng đầu để phát triển ổn định, bền vững. Điều này còn quan trọng hơn nữa khi ngành Ngân hàng Việt Nam đang trong các giai đoạn đầu tiên trong quá trình tái cơ cấu ngành theo đề án: “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” được ban hành theo Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 1/3/2011.■